**IFRIC 1**

**Những thay đổi nghĩa vụ cho ngừng hoạt động, khôi phục và các nghĩa vụ tương tự hiện có**

**Changes in Existing Decommissioning, Restoration and Similar Liabilities**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đoạn** | **Tiếng Anh** |
|  | Vào tháng 5 năm 2004, Ủy ban Chuẩn mực Kế toán Quốc tế đã ban hành IFRIC 1 *Những thay đổi nghĩa vụ cho ngừng hoạt động, khôi phục và các nghĩa vụ tương tự hiện có*. Chuẩn mực này được xây dựng bởi Ủy ban Diễn giải.  In May 2004 the International Accounting Standards Board issued IFRIC 1 Changes in Existing Decommissioning, Restoration and Similar Liabilities. It was developed by the Interpretations Committee. |
|  | Các Chuẩn mực khác có những sửa đổi nhỏ đến IFRIC 1, bao gồm IFRS 16 *Thuê tài sản* (được ban hành vào tháng 1 năm 2016).  Other Standards have made minor consequential amendments to IFRIC 1, including IFRS 16 Leases (issued January 2016). |
|  | Diễn giải Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế số 1 *Những thay đổi nghĩa vụ cho ngừng hoạt động, khôi phục và các nghĩa vụ tương tự hiện có* (IFRIC 1) được trình bày tại các đoạn 1-10 và Phụ lục. IFRIC 1 đi kèm cùng với các ví dụ minh họa và Cơ sở cho các kết luận. Phạm vi và thẩm quyền của Diễn giải được quy định trong *Lời nói đầu* *cho các Chuẩn mực IFRS.*  IFRIC Interpretation 1 Changes in Existing Decommissioning, Restoration and Similar Liabilities (IFRIC 1) is set out in paragraphs 1–10 and the Appendix. IFRIC 1 is accompanied by illustrative examples and a Basis for Conclusions. The scope and authority of Interpretations are set out in the Preface to IFRS Standards. |
|  | **Tham chiếu** |
|  | * IFRS 16 *Thuê tài sản* * IAS 1 *Trình bày Báo cáo tài chính* (được sửa đổi vào năm 2007) * IAS 8 *Chính sách kế toán, thay đổi ước tính kế toán và các sai sót* * IAS 16 *Bất động sản, nhà xưởng và thiết bị* (được sửa đổi vào năm 2003) * IAS 23 *Chi phí đi vay* * IAS 36 *Suy giảm giá trị của tài sản* (được sửa đổi vào năm 2004) * IAS 37 *Dự phòng, nợ phải trả tiềm tàng và tài sản tiềm tàng*   • IFRS 16 Leases  • IAS 1 Presentation of Financial Statements (as revised in 2007)  • IAS 8 Accounting Policies, Changes in Accounting Estimates and Errors  • IAS 16 Property, Plant and Equipment (as revised in 2003)  • IAS 23 Borrowing Costs  • IAS 36 Impairment of Assets (as revised in 2004)  • IAS 37 Provisions, Contingent Liabilities and Contingent Assets |
|  | **Bối cảnh** |
| 1 | Nhiều đơn vị có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời và khôi phục các bất động sản, nhà xưởng và thiết bị. Trong Diễn giải này, các nghĩa vụ như vậy được gọi là 'nghĩa vụ cho ngừng hoạt động, khôi phục và các nghĩa vụ tương tự’. Theo IAS 16, nguyên giá của một bất động sản, nhà xưởng và thiết bị bao gồm ước tính ban đầu về chi phí tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục mặt bằng đặt tài sản, đó là nghĩa vụ mà một đơn vị phát sinh khi có được tài sản đó hoặc là kết quả của việc sử dụng tài sản trong một kỳ cụ thể cho các mục đích khác thay vì sản xuất hàng tồn kho trong kỳ đó. IAS 37 đưa ra các yêu cầu về cách xác định giá trị của nghĩa vụ cho ngừng hoạt động, khôi phục và các nghĩa vụ tương tự. Diễn giải này cung cấp hướng dẫn về cách xử lý ảnh hưởng của những thay đổi trong việc xác định giá trị của nghĩa vụ cho ngừng hoạt động, khôi phục và các nghĩa vụ tương tự hiện có.  Many entities have obligations to dismantle, remove and restore items of property, plant and equipment. In this Interpretation such obligations are referred to as ‘decommissioning, restoration and similar liabilities’. Under IAS 16, the cost of an item of property, plant and equipment includes the initial estimate of the costs of dismantling and removing the item and restoring the site on which it is located, the obligation for which an entity incurs either when the item is acquired or as a consequence of having used the item during a particular period for purposes other than to produce inventories during that period. IAS 37 contains requirements on how to measure decommissioning, restoration and similar liabilities. This Interpretation provides guidance on how to account for the effect of changes in the measurement of existing decommissioning, restoration and similar liabilities. |
|  | **Phạm vi** |
| 2 | Diễn giải này áp dụng cho các thay đổi trong việc xác định giá trị của bất kỳ nghĩa vụ cho ngừng hoạt động, khôi phục hoặc nghĩa vụ tương tự nào hiện có mà đồng thời:  (a) được ghi nhận là một phần nguyên giá của một bất động sản, nhà xưởng và thiết bị theo quy định tại IAS 16 hoặc là một phần nguyên giá của tài sản quyền sử dụng theo quy định tại IFRS 16; và  This Interpretation applies to changes in the measurement of any existing decommissioning, restoration or similar liability that is both:  (a) recognised as part of the cost of an item of property, plant and equipment in accordance with IAS 16 or as part of the cost of a rightof-use asset in accordance with IFRS 16; and  (b) được ghi nhận là nợ phải trả theo quy định tại IAS 37.  Ví dụ, nghĩa vụ cho ngừng hoạt động, khôi phục hoặc nghĩa vụ tương tự có thể tồn tại để dừng hoạt động một nhà máy, phục hồi thiệt hại môi trường trong các ngành khai thác hoặc di dời máy móc thiết bị.  (b) recognised as a liability in accordance with IAS 37.  For example, a decommissioning, restoration or similar liability may exist for decommissioning a plant, rehabilitating environmental damage in extractive industries, or removing equipment. |
|  | **Vấn đề** |
| 3 | Diễn giải này nêu ra cách xử lý những ảnh hưởng của các sự kiện dưới đây làm thay đổi việc xác định giá trị của nghĩa vụ cho ngừng hoạt động, khôi phục hoặc nghĩa vụ tương tự hiện có:  This Interpretation addresses how the effect of the following events that change the measurement of an existing decommissioning, restoration or similar liability should be accounted for:  (a) thay đổi trong việc giảm sút về lợi ích kinh tế dự kiến (ví dụ dòng tiền) do việc thực hiện nghĩa vụ;  (a) a change in the estimated outflow of resources embodying economic benefits (eg cash flows) required to settle the obligation; (b) a change in the current market- based discount rate as defined in paragraph 47 of IAS 37 (this includes changes in the time value of money and the risks specific to the liability); and  (b) thay đổi trong tỷ lệ chiết khấu dựa trên thị trường hiện tại như được định nghĩa trong đoạn 47 của IAS 37 (bao gồm những thay đổi về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể đối với nghĩa vụ); và  (c) sự gia tăng phản ánh yếu tố thời gian (còn được biết đến là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại và giá trị tương lai)  (c) an increase that reflects the passage of time (also referred to as the unwinding of the discount). |
|  | **Đồng thuận** |
| 4 | Những thay đổi trong việc xác định giá trị của nghĩa vụ cho ngừng hoạt động, khôi phục và nghĩa vụ tương tự hiện có phát sinh từ việc thay đổi thời gian ước tính hoặc sự giảm sút ước tính về lợi ích kinh tế do việc thực hiện nghĩa vụ, hoặc thay đổi tỷ lệ chiết khấu, phải được hạch toán theo quy định tại đoạn 5-7 được trình bày dưới đây.  Changes in the measurement of an existing decommissioning, restoration and similar liability that result from changes in the estimated timing or amount of the outflow of resources embodying economic benefits required to settle the obligation, or a change in the discount rate, shall be accounted for in accordance with paragraphs 5–7 below. |
| 5 | Nếu tài sản liên quan được xác định giá trị bằng mô hình giá gốc:  (a) phụ thuộc vào (b), những thay đổi trong nghĩa vụ phải được thêm vào hoặc trừ đi khỏi nguyên giá của tài sản liên quan trong kỳ hiện tại.  If the related asset is measured using the cost model:  (a) subject to (b), changes in the liability shall be added to, or deducted from, the cost of the related asset in the current period.  (b) giá trị được trừ đi khỏi nguyên giá của tài sản không được vượt quá giá trị ghi sổ của tài sản đó. Nếu giá trị phần nghĩa vụ giảm vượt quá giá trị ghi sổ của tài sản, phần vượt này phải được ghi nhận ngay lập tức vào báo cáo lãi hoặc lỗ.  (b) the amount deducted from the cost of the asset shall not exceed its carrying amount. If a decrease in the liability exceeds the carrying amount of the asset, the excess shall be recognised immediately in profit or loss.  (c) nếu kết quả của việc điều chỉnh dẫn đến làm tăng nguyên giá của một tài sản, đơn vị phải xem xét liệu đây có phải là dấu hiệu cho thấy giá trị còn lại mới của tài sản này có thể không thu hồi được hoàn toàn hay không. Nếu đó là một dấu hiệu như vậy, đơn vị phải kiểm tra việc suy giảm giá trị của tài sản bằng cách ước tính giá trị có thể thu hồi được và hạch toán mọi khoản lỗ do suy giảm giá trị của tài sản theo quy định tại IAS 36.  (c) if the adjustment results in an addition to the cost of an asset, the entity shall consider whether this is an indication that the new carrying amount of the asset may not be fully recoverable. If it is such an indication, the entity shall test the asset for impairment by estimating its recoverable amount, and shall account for any impairment loss, in accordance with IAS 36. |
| 6 | Nếu tài sản liên quan được xác định giá trị bằng mô hình đánh giá lại:  (a) những thay đổi về nghĩa vụ làm thay đổi thặng dư hoặc thâm hụt đánh giá lại tài sản được ghi nhận trước đó, vì vậy:  If the related asset is measured using the revaluation model:  (a) changes in the liability alter the revaluation surplus or deficit previously recognised on that asset, so that:  (i) phần nghĩa vụ giảm (theo (b)) phải được ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác và làm tăng thặng dư đánh giá lại tài sản trong vốn chủ sở hữu, trừ khi nó phải được ghi nhận vào báo cáo lãi hoặc lỗ để bù lại phần thâm hụt đánh giá lại tài sản được ghi nhận trước đó vào báo cáo lãi hoặc lỗ;  (i) a decrease in the liability shall (subject to (b)) be recognised in other comprehensive income and increase the revaluation surplus within equity, except that it shall be recognised in profit or loss to the extent that it reverses a revaluation deficit on the asset that was previously recognised in profit or loss;  (ii) phần nghĩa vụ tăng phải được ghi nhận vào báo cáo lãi hoặc lỗ, trừ khi nó phải được ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác và làm giảm thặng dư đánh giá lại tài sản trong vốn chủ sở hữu nếu có tồn tại bất kỳ số dư bên có nào của thặng dư đánh giá lại tài sản.  (ii) an increase in the liability shall be recognised in profit or loss, except that it shall be recognised in other comprehensive income and reduce the revaluation surplus within equity to the extent of any credit balance existing in the revaluation surplus in respect of that asset.  (b) trong trường hợp phần nghĩa vụ giảm vượt quá giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận theo mô hình giá gốc, phần vượt này phải được ghi nhận ngay lập tức vào báo cáo lãi hoặc lỗ.  (b) in the event that a decrease in the liability exceeds the carrying amount that would have been recognised had the asset been carried under the cost model, the excess shall be recognised immediately in profit or loss.  (c) thay đổi nghĩa vụ là một dấu hiệu cho thấy tài sản có thể cần phải được đánh giá lại để đảm bảo rằng giá trị còn lại của tài sản không khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý của nó vào cuối kỳ báo cáo. Việc đánh giá lại như vậy phải được xem xét khi xác định phần giá trị được ghi nhận vào báo cáo lãi hoặc lỗ hoặc trong thu nhập toàn diện khác theo đó:  (a). Nếu việc đánh giá lại là cần thiết, tất cả tài sản của nhóm tài sản đó phải được đánh giá lại.  (c) a change in the liability is an indication that the asset may have to be revalued in order to ensure that the carrying amount does not differ materially from that which would be determined using fair value at the end of the reporting period. Any such revaluation shall be taken into account in determining the amounts to be recognised in profit or loss or in other comprehensive income under  (a) If a revaluation is necessary, all assets of that class shall be revalued.  (d) IAS 1 yêu cầu trình bày trong báo cáo thu nhập toàn diện từng bộ phận của thu nhập hoặc chi phí toàn diện khác. Để tuân thủ yêu cầu này, sự thay đổi trong chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc thay đổi nghĩa vụ phải được xác định và trình bày riêng biệt.  (d) IAS 1 requires disclosure in the statement of comprehensive income of each component of other comprehensive income or expense. In complying with this requirement, the change in the revaluation surplus arising from a change in the liability shall be separately identified and disclosed as such. |
| 7 | Giá trị phải khấu hao của tài sản phải được điều chỉnh trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó. Do vậy, một khi tài sản liên quan đã hết hạn sử dụng, tất cả các thay đổi về nghĩa vụ sau đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo lãi hoặc lỗ khi phát sinh. Điều này áp dụng cho cả mô hình giá gốc và mô hình đánh giá lại.  The adjusted depreciable amount of the asset is depreciated over its useful life. Therefore, once the related asset has reached the end of its useful life, all subsequent changes in the liability shall be recognised in profit or loss as they occur. This applies under both the cost model and the revaluation model. |
| 8 | Phần chênh lệch định kỳ giữa giá trị hiện tại và giá trị tương lai của nghĩa vụ phải được ghi nhận vào báo cáo lãi hoặc lỗ dưới dạng chi phí tài chính khi phát sinh. Vốn hóa theo IAS 23 là không được phép.  The periodic unwinding of the discount shall be recognised in profit or loss as a finance cost as it occurs. Capitalisation under IAS 23 is not permitted. |
|  | **Ngày hiệu lực** |
| 9 | Đơn vị phải áp dụng Diễn giải này cho các kỳ báo cáo năm bắt đầu hoặc sau ngày 1 tháng 9 năm 2004. Việc áp dụng sớm hơn được khuyến khích. Nếu đơn vị áp dụng Diễn giải cho một kỳ bắt đầu trước ngày 1 tháng 9 năm 2004, đơn vị phải trình bày điều đó.  An entity shall apply this Interpretation for annual periods beginning on or after 1 September 2004. Earlier application is encouraged. If an entity applies the Interpretation for a period beginning before 1 September 2004, it shall disclose that fact. |
| 9A | IAS 1 (được sửa đổi vào năm 2007) đã sửa đổi thuật ngữ được sử dụng trong các IFRS. Thêm vào đó, nó đã sửa đổi đoạn 6. Đơn vị phải áp dụng những sửa đổi này cho các kỳ báo cáo năm bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Nếu đơn vị áp dụng IAS 1 (được sửa đổi năm 2007) cho một kỳ sớm hơn, các sửa đổi này phải được áp dụng cho kỳ đó.  IAS 1 (as revised in 2007) amended the terminology used throughout IFRSs. In addition it amended paragraph 6. An entity shall apply those amendments for annual periods beginning on or after 1 January 2009. If an entity applies IAS 1 (revised 2007) for an earlier period, the amendments shall be applied for that earlier period. |
| 9B | IFRS 16 được ban hành vào tháng 1 năm 2016 đã sửa đổi đoạn 2. Đơn vị phải áp dụng sửa đổi này khi áp dụng IFRS 16.  IFRS 16, issued in January 2016, amended paragraph 2. An entity shall apply that amendment when it applies IFRS 16. |
| 10 | Các thay đổi về chính sách kế toán phải tuân theo các yêu cầu của IAS 8 *Chính sách kế toán, thay đổi ước tính kế toán và sai sót*  Changes in accounting policies shall be accounted for according to the requirements of IAS 8 Accounting Policies, Changes in Accounting Estimates and Errors. |